

Số: **15** /2022/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **29** tháng 4 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về ban hành giá tính thuế tài nguyên nước  
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6  
năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26  
tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế  
tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các  
Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của  
Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của  
Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC  
ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của  
Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-  
BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài  
nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của  
Bộ Tài chính ban hành quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm,  
loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính ban hành quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 7789/TTr-STC-QLG ngày 28 tháng 12 năm 2021, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 4576/BC-STP-VB ngày 30 tháng 11 năm 2021.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành giá tính thuế tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên nước:

STT	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên nước (đồng)
<b>I</b>	<b>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</b>		
<b>1</b>	<b><i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i></b>		
a	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m <sup>3</sup>	450.000
b	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m <sup>3</sup>	1.100.000
c	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	2.200.000
d	Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m <sup>3</sup>	32.000
<b>2</b>	<b><i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i></b>		
a	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	300.000
b	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	1.000.000

<b>II</b>	<b>Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch</b>		
1	Nước mặt	m <sup>3</sup>	4.000
2	Nước dưới đất (nước ngầm)	m <sup>3</sup>	9.000
<b>III</b>	<b>Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác</b>		
1	Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m <sup>3</sup>	100.000
2	Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m <sup>3</sup>	50.000
3	Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m <sup>3</sup>	7.000

2. Thuế suất và các quy định liên quan đến việc thu thuế tài nguyên nước được thực hiện theo pháp luật hiện hành.

3. Đối tượng nộp thuế tài nguyên nước: các tổ chức, cá nhân khai thác nước mặt và nước ngầm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Cục trưởng Cục Thuế Thành phố, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các đối tượng khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 56/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố về quy định giá tính thuế tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính, Tổng Cục thuế;
- Cục Kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam TP;
- Văn phòng Thành ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH TP;
- Văn phòng HĐND TP;
- VPUB: các PCVP;
- Các Phòng Nghiên cứu tổng hợp;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, (ĐT-TNC) 15.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Phan Văn Mãi**